

Số: 382/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 08 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Nho Quan

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để thực hiện các dự án công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 41/TTr-STNMT ngày 06/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Nho Quan, như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất năm 2017 (có biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 kèm theo);
2. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2017 (có biểu Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kèm theo);
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 (có biểu Kế hoạch thu hồi đất kèm theo);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 (có biểu Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Nho Quan chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định về Luật Đất đai;
- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Nho Quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, VP3/4;
Kh 22

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

CỦA HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các đơn vị hành chính cấp xã (hà)																										
				Thị trấn Nho Quan	Xã Xích Thổ	Xã Gia Lâm	Xã Cổ Sơn	Xã Yên Ninh	Xã Gia Thủy	Xã Yên Ninh	Xã Cổ Phương	Xã Phú Sơn	Xã Đức Long	Xã Lạc Vân	Xã Đông Phong	Xã Yên Quang	Xã Lang Phong	Xã Thương Hòa	Xã Văn Phong	Xã Văn Phương	Xã Thanh Lạc	Xã Sơn Lai	Xã Sơn Thành	Xã Văn Phú	Xã Phú Lạc	Xã Kỳ Phú	Xã Quỳnh Lưu	Xã Sơn Hà	Xã Phú Long	Xã Quảng Lạc
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	538,38	6,58	42,68	1,67	2,90	2,00	32,80	1,80	4,36	12,97	15,28	2,31	6,14	4,23	4,12	43,44	11,46	3,24	175,87	5,45	5,00	23,49	16,85	5,25	14,84	6,84	86,48	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	276,33	6,48	7,05	0,87	0,77	1,00	0,01	29,14	1,30	2,79	11,86	12,13	1,31	3,75	3,52	3,12	42,87	11,20	2,96	83,50	5,45	3,90	11,44	1,00	4,48	11,24	1,10	12,09
	<i>Trong đó: đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUX	58,02							3,95		1,35	7,96	8,20			2,52	3,08	2,42	1,20	2,39		1,50	0,50	6,84	1,00	2,80	1,00	0,50	10,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	179,70	0,10	5,55	0,80	1,50	1,00	0,32	3,66	0,50	1,20	0,22	3,15	1,00	2,09	0,62	0,47				92,37	0,30	12,05	15,85		3,60	4,30	29,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	LNC	2,04		0,58												0,03		0,10		0,04					0,51		0,44	0,34	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28,00		28,00																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49,40		1,50		0,60				0,30											0,80				0,20		1,00	45,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,91				0,03				0,07	0,89			0,30	0,06	1,00		0,26	0,24						0,06				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																												
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNP	31,91	0,66	0,02				0,07	0,10		0,07	0,48		1,53	0,59		4,10	0,08	0,10	0,03		0,18	0,20	11,76	1,22	1,00	7,89	2,90	
2.1	Đất quốc phòng	QPF																												
2.2	Đất an ninh	CAN																												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,08																						2,08					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,58	0,66					0,07	0,10		0,07	0,09		0,51			4,08		0,10	0,03		0,10		8,49	0,20		6,58	0,50	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,09																					0,10	0,99	0,46	1,00	1,00	1,50	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16		0,02																							0,06		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																												
2.17	Đất cơ sở ngoại giao	DNG																												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,51																						0,20			0,31		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN																												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,89									0,39			0,50															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50																									0,50		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10																					0,10						

